

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2 năm 2017

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2017



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Kinh doanh/Doanh nghiệp số

1600192619

ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 9 tháng 11 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Văn Thôn

Chủ tịch

Ông Nguyễn Mỹ

Phó Chủ tịch

Ông Lê Phước Đức

Phó Chủ tịch

(đến ngày 28 tháng 4 năm 2017)

Ông Nguyễn Tiến Tùng

Thành viên

Ông Võ Văn Á

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Âm

Thành viên

Ông Phạm Thanh Thọ

Thành viên

Ông Trần Quốc Thanh

Thành viên

Bà Thủy Vũ Dropsey

Thành viên

(từ ngày 29 tháng 4 năm 2017)

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Thành viên

(đến ngày 28 tháng 4 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Văn Thôn

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mỹ

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Phước Đức

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 26 tháng 2 năm 2017)

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 26 tháng 2 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Tiến Dũng

Trưởng Ban Kiểm soát

Bà Lê Thu Hiền

Phó Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Phan Bá Ngọc Phương

Thành viên

Bà Võ Thị Thùy Tiên

Thành viên

Ông Huỳnh Thanh Nhuận

Thành viên

(đến ngày 28 tháng 4 năm 2017)

Trụ sở đăng ký

Số 23 Đường Hà Hoàng Hồ

Phường Mỹ Xuyên

Thành phố Long Xuyên

Tỉnh An Giang

Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Bảng cân đối kế toán riêng Quý 2 năm 2017

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/4/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.710.949.761.215	4.998.067.554.398
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	144.834.233.581	156.600.747.531
Tiền	111		144.834.233.581	156.600.747.531
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.105.916.667	25.226.250.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(a)	26.105.916.667	25.226.250.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.062.741.403.444	3.284.059.746.740
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	3.082.550.858.660	3.273.182.769.281
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.567.951.358	45.569.213.229
Phải thu ngắn hạn khác	136	5	121.668.369.822	97.920.272.724
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(154.045.776.396)	(132.612.508.494)
Hàng tồn kho	140	7	1.469.158.866.051	1.522.722.323.916
Hàng tồn kho	141		1.469.158.866.051	1.522.722.323.916
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.109.341.472	9.458.486.211
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	7.924.571.368	7.873.531.897
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		184.770.104	1.584.954.314
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.200.412.993.681	1.220.709.878.491
Tài sản cố định	220		622.125.385.462	635.313.677.422
Tài sản cố định hữu hình	221	8	425.416.049.325	431.817.439.348
Nguyên giá	222		697.297.308.509	693.420.026.611
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(271.881.259.184)	(261.602.587.263)
Tài sản cố định vô hình	227	9	196.709.336.137	203.496.238.074
Nguyên giá	228		200.863.572.647	207.345.182.747
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.154.236.510)	(3.848.944.673)
Tài sản dở dang dài hạn	240		107.105.219.699	118.267.561.067
Xây dựng cơ bản dở dang	242		107.105.219.699	118.267.561.067

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Bảng cân đối kế toán riêng Quý 2 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/4/2017 VND
Đầu tư tài chính dài hạn	250	10(b)	423.349.930.624	423.349.930.624
Đầu tư vào các công ty con	251		446.091.826.000	446.091.826.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.741.895.376)	(22.741.895.376)
Tài sản dài hạn khác	260		47.832.457.896	43.778.709.378
Chi phí trả trước dài hạn	261		30.628.753.669	27.205.011.910
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17.203.704.227	16.573.697.468
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.911.362.754.896	6.218.777.432.889
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.698.609.763.896	3.875.715.214.669
Nợ ngắn hạn	310		3.649.886.395.746	3.754.388.150.374
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1.005.786.095.485	823.402.919.618
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.579.962.988	29.099.907.293
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	73.695.533.072	41.367.304.344
Phải trả người lao động	314		30.909.187.344	8.292.250.033
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	46.766.912.775	57.035.863.795
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	246.513.332.036	17.443.893.704
Vay ngắn hạn	320	16(a)	2.166.293.264.150	2.748.241.231.790
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	56.342.107.896	29.504.779.797
Nợ dài hạn	330		48.723.368.150	121.327.064.295
Phải trả dài hạn khác	337		1.640.000.000	-
Vay dài hạn	338	16(b)	-	73.705.375.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		47.083.368.150	47.621.689.295

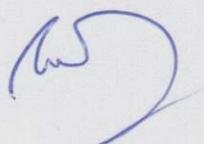
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Bảng cân đối kế toán riêng Quý 2 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/4/2017 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.212.752.991.000	2.343.062.218.220
Vốn chủ sở hữu	410	18	2.212.752.991.000	2.343.062.218.220
Vốn cổ phần	411	19	671.611.500.000	671.611.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		756.944.515.492	681.591.741.275
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		184.333.305.366	169.619.877.817
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		321.790.670.142	542.166.099.128
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		439.554.702.115	439.554.702.115
- Chi trả cổ tức	421a		(201.483.450.000)	-
- Trích lập và hoàn nhập các quỹ	421a		(145.544.617.026)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		229.264.035.053	102.611.397.013
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.911.362.754.896	6.218.777.432.889

Ngày 15 tháng 7 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Tân Hoàng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc

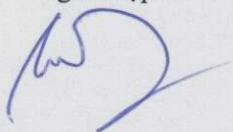
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 2 năm 2017

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	2.534.227.143.163	1.798.675.007.698
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	156.278.056.649	14.762.248.835
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	2.377.949.086.514	1.783.912.758.863
Giá vốn hàng bán	11	22	1.891.720.064.638	1.492.016.129.733
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		486.229.021.876	291.896.629.130
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.564.747.389	4.564.977.646
Chi phí tài chính	22	24	39.121.557.861	34.441.012.118
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		33.332.438.608	31.710.778.417
Chi phí bán hàng	25	25	216.569.883.768	93.763.628.614
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	86.165.384.854	75.591.455.707
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		148.936.942.782	92.665.510.337
Thu nhập khác	31	27	9.946.155.563	764.433.516
Chi phí khác	32			447.552.107
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		9.946.155.563	316.881.409
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		158.883.098.345	92.982.391.746
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	32.860.467.064	11.357.240.188
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(630.006.759)	3.216.888.582
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		126.652.638.040	78.408.262.976

Ngày 15 tháng 7 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Tấn Hoàng
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Văn Thôn
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 2 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		287.147.344.611	225.134.570.677
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		30.322.943.918	27.560.253.192
Các khoản dự phòng	03		13.863.108.497	13.162.838.195
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(447.221.498)	(6.015.492.986)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(9.709.592)	(50.000.000)
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05		(2.650.320.411)	(2.350.943.610)
Chi phí lãi vay	06		56.983.622.951	60.754.728.171
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		385.209.768.476	318.195.953.639
Biến động các khoản phải thu	09		197.479.919.284	397.081.068.253
Biến động hàng tồn kho	10		(3.557.722.015)	32.575.482.643
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(566.201.847.060)	(308.154.381.948)
Biến động chi phí trả trước	12		2.368.466.459	7.956.693.210
			15.298.585.144	447.654.815.797
Tiền lãi vay đã trả	14		(57.046.788.546)	(60.103.768.797)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(56.279.961.215)	(5.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(61.232.705.112)	(86.447.644.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(159.260.869.729)	296.103.402.273

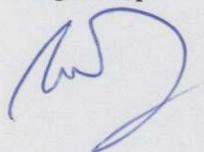
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 2 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(50.114.106.334)	(81.940.049.520)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		17.305.803.110	50.000.000
Tiền chi đầu tư vào các công ty con	25		(3.000.000.000)	-
Tiền thu lãi lãi tiền gửi và cổ tức	27		333.840.744	2.350.943.610
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(35.474.462.480)	(79.539.105.910)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		2.784.793.076.119	2.553.228.033.995
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.593.670.372.925)	(2.838.162.456.564)
Tiền chi trả cổ tức	36		(112.864.110.000)	(656.475.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		78.258.593.194	(285.590.897.569)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(116.476.739.015)	(69.026.601.206)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		261.045.924.700	166.984.221.758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		265.047.896	(317.561.432)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3	144.834.233.581	97.640.059.120

Ngày 15 tháng 7 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2017

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng Quý 2 đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm và bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 2.908 nhân viên (1/1/2017: 3.091 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng Quý II này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý II. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất Quý II. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng Quý II này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất Quý II của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng Quý II, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2 cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng
6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng Quý 2 này được lập cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017	1/4/2017
	VND	VND
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	144.834.233.581	156.600.747.531
	144.834.233.581	156.600.747.531
	144.834.233.581	156.600.747.531

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2017	1/4/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	325.166.365.328	359.386.106.728
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	235.662.934.066	217.021.203.034
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	168.781.353.434	404.578.517.928
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	263.805.616.114	356.931.157.021
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	249.906.751.790	367.661.082.665
Các khách hàng khác	1.839.227.837.928	1.567.604.701.905
	3.082.550.858.660	3.273.182.769.281
	3.082.550.858.660	3.273.182.769.281

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2 cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng
6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2017	1/4/2017
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	325.166.365.328	359.386.106.728
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	235.662.934.066	217.021.203.034
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	168.781.353.434	404.578.517.928
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	263.805.616.114	356.931.157.021
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	249.906.751.790	367.661.082.665
Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang – Campuchia	61.461.184.607	52.467.029.279
Các công ty con khác	102.246.305.337	98.365.910.011
	<u>1.407.030.510.676</u>	<u>1.856.411.006.666</u>

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2017	1/4/2017
	VND	VND
Tạm ứng cho người lao động	49.195.902.908	48.289.895.034
Chiết khấu mua hàng được hưởng	15.834.183.494	5.198.276.997
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	8.030.965.000	-
Phải thu khác	35.458.588.639	31.283.370.912
	<u>121.668.369.822</u>	<u>97.920.272.724</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2 cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số ngày quá hạn	30/6/2017			Số ngày quá hạn	1/4/2017		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Nguyễn Minh Hùng Công ty TNHH Thiên Thủy Dương	Từ 2 đến 3 năm	11.231.443.002	(7.862.901.019)	3.368.541.983	Từ 2 đến 3 năm	11.231.443.002	(4.548.487.978)	6.682.955.024
Nguyễn Thị Mộng Tuyền	Trên 3 năm	11.195.607.350	(11.195.607.350)	-	Trên 3 năm	11.195.607.350	(11.195.607.350)	-
Đình Thị Phương	Từ 2 đến 3 năm	9.627.213.509	(5.732.107.888)	3.895.105.621	Từ 2 đến 3 năm	9.627.213.509	(4.813.606.755)	4.813.606.754
Lê Tam Quốc	Trên 3 năm	9.318.582.005	(9.318.582.005)	-	Từ 2 đến 3 năm	9.318.580.825	(5.982.492.538)	3.336.088.287
Võ Văn Nam	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.275.487.847)	-	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.275.487.847)	-
Nguyễn Văn Đễ	Trên 3 năm	6.720.573.077	(6.720.573.077)	-	Trên 3 năm	6.740.573.077	(6.740.573.077)	-
Trần Xuân Mai	Trên 3 năm	4.926.420.708	(4.926.420.708)	-	Trên 3 năm	4.926.420.708	(4.926.420.708)	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	3.890.358.320	(3.890.358.320)	-	Trên 3 năm	4.011.763.320	(4.011.763.320)	-
		202.943.846.821	(97.123.738.182)	105.820.108.639		206.911.139.881	(83.118.068.921)	123.793.070.960
		267.129.532.639	(154.045.776.396)	113.083.756.243		271.238.229.519	(132.612.508.494)	138.625.721.025

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2 cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	138.951.016.344	103.432.332.685
Trích lập dự phòng trong kỳ	15.094.760.052	18.617.251.465
	154.045.776.396	122.049.584.150

7. Hàng tồn kho

	30/6/2017		1/4/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	24.511.451.010	-		-
Nguyên vật liệu	278.331.614.147	-	303.126.051.582	-
Công cụ, dụng cụ	1.920.249.148	-	2.495.184.818	-
Sản phẩm dở dang	16.040.692.644	-	14.958.596.614	-
Thành phẩm	209.319.150.524	-	209.658.728.921	-
Hàng hóa	897.580.258.788	-	943.240.995.176	-
Hàng gửi đi bán	41.455.449.790	-	49.242.766.805	-
	1.469.158.866.051	-	1.522.722.323.916	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2 cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	326.545.278.769	169.867.310.346	181.962.386.807	15.045.050.689	693.420.026.611
Tăng trong kỳ	823.478.374	4.413.351.644	4.208.132.346	117.352.500	9.562.314.864
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	(679.607.956)	4.692.908.773	599.543.636	1.054.226.040	5.667.070.493
Thanh lý	(5.257.751.950)	(122.100.000)	(5.972.251.509)		(11.352.103.459)
Số dư cuối kỳ	321.431.397.237	178.851.470.763	180.797.811.280	16.216.629.229	697.297.308.509
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	73.886.936.823	65.020.072.187	112.371.688.471	10.323.889.782	261.602.587.263
Khấu hao trong kỳ	5.336.329.939	4.734.248.237	5.122.064.931	258.085.601	15.450.728.708
Thanh lý		(75.585.728)	(5.096.471.059)		(5.172.056.787)
Số dư cuối kỳ	79.223.266.762	69.678.734.696	112.397.282.343	10.581.975.383	271.881.259.184
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	252.658.341.946	104.847.238.159	69.590.698.336	4.721.160.907	431.817.439.348
Số dư cuối kỳ	242.208.130.475	109.172.736.067	68.400.528.937	5.634.653.846	425.416.049.325

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2 cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng
6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	201.155.401.806	6.189.780.941	207.345.182.747
Thanh lý	(6.481.610.100)	-	(6.481.610.100)
Số dư cuối kỳ	194.673.791.706	6.189.780.941	200.863.572.647
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	567.850.904	3.281.093.769	3.848.944.673
Khấu hao trong kỳ	48.563.937	256.727.900	305.291.837
Số dư cuối kỳ	616.414.841	3.537.821.669	4.154.236.510
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	200.587.550.902	2.908.687.172	203.496.238.074
Số dư cuối kỳ	194.057.376.865	2.651.959.272	196.709.336.137

10. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất năm từ 8,7% đến 9%.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2 cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	% vốn sở hữu/quyền biểu quyết	30/6/2017		% vốn sở hữu/quyền biểu quyết	1/4/2017	
		Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND		Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào các công ty con						
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	100%	120.000.000.000	(11.535.225.058)	100%	120.000.000.000	(11.535.225.058)
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	100%	60.000.000.000	-	100%	60.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	100%	60.000.000.000	(11.206.670.318)	100%	60.000.000.000	(11.206.670.318)
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	100%	60.000.000.000	-	100%	60.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	100%	60.000.000.000	-	100%	60.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	76,51%	50.833.316.000	-	76,51%	50.833.316.000	-
▪ Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang – Campuchia	100%	14.579.600.000	-	100%	14.579.600.000	-
▪ Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	50,44%	12.878.910.000	-	50,44%	12.878.910.000	-
▪ Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	60%	4.800.000.000	-	60%	4.800.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	100%	3.000.000.000	-	100%	3.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền (i)	100%	-	-	100%	-	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An(ii)	100%	-	-	100%	-	-
▪ Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa(iii)	60%	-	-	60%	-	-
		<u>446.091.826.000</u>	<u>(22.741.895.376)</u>		<u>446.091.826.000</u>	<u>(22.741.895.376)</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2 cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền (“Ân Thịnh Điền”) được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 6300233285 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 11 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Ân Thịnh Điền.
- (ii) Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (“Vĩnh An”) được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 1101751607 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp ngày 23 tháng 6 năm 2014, trong đó Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Vĩnh An.
- (iii) Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa (“Vĩnh Hòa”) được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 1101791896 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp ngày 18 tháng 5 năm 2015, trong đó Công ty nắm giữ 60% quyền sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Vĩnh Hòa.

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	22.741.895.376	1.713.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(990.000.000)
	22.741.895.376	723.000.000

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2017	1/4/2017
	VND	VND
Phí bảo hiểm trả trước	2.747.683.622	3.551.352.179
Chi phí thuê hoạt động trả trước	3.863.126.194	2.883.450.133
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.313.761.552	1.438.729.585
	7.924.571.368	7.873.531.897

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2 cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2017 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/4/2017 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	787.766.791.061	496.087.165.334
Eastchem Co., Ltd	72.677.695.556	45.589.434.150
Công ty TNHH UPL Việt Nam	34.142.842.154	16.546.732.650
Dow Agro-Sciences (Malaysia) Sdn Bhd	29.173.185.750	-
Các nhà cung cấp khác	82.025.580.964	265.179.587.484
	1.005.786.095.485	823.402.919.618

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2 cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/4/2017 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã cản trừ trong kỳ VND	Số được hoàn trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.344.098.323	256.387.287.654	(180.312.529.145)	-	(66.657.520.126)	16.761.336.706
Thuế thu nhập cá nhân	7.003.904.950	14.288.913.896	-	-	(22.777.872.432)	(1.485.053.586)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.850.170.092	32.663.146.225	-	-	-	58.513.316.317
Các loại thuế khác	1.169.130.979	4.559.574.288	-	-	(5.822.771.632)	(94.066.365)
	41.367.304.344	307.898.922.063	(180.312.529.145)	-	(95.258.164.190)	73.695.533.072

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2 cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2017	1/4/2017
	VND	VND
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	41.203.911.355	37.665.477.158
Chi phí lãi vay	2.935.099.078	4.177.141.388
Chi phí hội nghị khách hàng	-	-
Phân Phối nhượng quyền thương mại	-	2.229.262.156
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.627.902.342	12.963.983.093
	<hr/>	<hr/>
	46.766.912.775	57.035.863.795
	<hr/>	<hr/>

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2017	1/4/2017
	VND	VND
Cổ tức phải trả	201.873.315.000	2.018.415.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	8.318.878.144	7.083.681.258
Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp phải trả	5.593.242.708	6.085.844.643
Phải trả ngắn hạn khác	30.727.896.184	2.255.952.803
	<hr/>	<hr/>
	246.513.332.036	17.443.893.704
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2 cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Các khoản vay ngắn hạn

(a) Vay ngắn hạn

	1/4/2017 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ			30/6/2017 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	
Vay ngắn hạn	2.519.212.006.790	726.771.513.273	(1.304.338.055.913)	(288.575.000)	1.941.356.889.150
Vay dài hạn đến hạn trả	229.029.225.000	147.427.025.000	(151.519.875.000)		224.936.375.000
	2.748.241.231.790	874.198.538.273	(1.455.857.930.913)	(288.575.000)	2.166.293.264.150

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2 cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	30/6/2017	1/4/2017
	VND	VND
Vay dài hạn	224.936.375.000	302.734.600.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(224.936.375.000)	(229.029.225.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		- 73.705.375.000

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	47.183.889.613	84.136.547.865
Trích quỹ trong kỳ	52.054.210.000	47.851.282.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(42.895.991.717)	(67.522.820.895)
Số dư cuối kỳ	56.342.107.896	64.465.008.970

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2 cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2016	671.611.500.000	278.073.000.000	669.739.712.184	163.578.637.014	411.763.743.021	2.194.766.592.219
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	78.408.262.976	78.408.262.976
Phân bổ vào các quỹ	-	-	40.103.564.904	29.785.546.000	(69.889.110.904)	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(47.851.282.000)	(47.851.282.000)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(201.483.450.000)	(201.483.450.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(4.051.046.303)	-	(4.051.046.303)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	671.611.500.000	278.073.000.000	709.843.277.088	189.313.136.711	170.948.163.093	2.019.789.076.892
	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2017	671.611.500.000	278.073.000.000	681.591.741.275	169.619.877.817	542.166.099.128	2.343.062.218.220
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	126.652.638.040	126.652.638.040
Phân bổ vào các quỹ	-	-	75.352.774.217	18.137.632.809	(93.490.407.026)	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(52.054.210.000)	(52.054.210.000)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(201.483.450.000)	(201.483.450.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(3.424.205.260)	-	(3.424.205.260)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	671.611.500.000	278.073.000.000	756.944.515.492	184.333.305.366	321.790.670.142	2.212.752.991.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2 cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng
6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2017		1/4/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	67.161.150	671.611.500.000	67.161.150	671.611.500.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	67.161.150	671.611.500.000	67.161.150	671.611.500.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	67.161.150	671.611.500.000	67.161.150	671.611.500.000
	30/6/2017		1/4/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	16.221.600	162.216.000.000	16.221.600	162.216.000.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	50.939.550	509.395.500.000	50.939.550	509.395.500.000
	67.161.150	671.611.500.000	67.161.150	671.611.500.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

20. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 28 tháng 4 năm 2017 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2016 là 201.483 triệu VND, tương đương 3.000 VND cho một cổ phiếu (kỳ trước kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 201.483 triệu VND, tương đương 3.000 VND cho một cổ phiếu)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2 cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Tổng doanh thu		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	1.577.489.490.902	954.612.023.076
▪ Lương thực – Gạo	666.352.467.162	559.120.788.948
▪ Hạt giống cây trồng	253.067.293.514	225.378.599.725
▪ Bao bì	37.317.891.585	59.563.595.949
	<hr/> 2.534.227.143.163	<hr/> 1.798.675.007.698
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(147.467.733.911)	(7.606.719.691)
▪ Hàng bán bị trả lại	(8.810.322.738)	(7.155.529.144)
	<hr/> (156.278.056.649)	<hr/> (14.762.248.835)
Doanh thu thuần	<hr/> 2.377.949.086.514	<hr/> 1.783.912.758.863

22. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	1.036.548.626.198	730.129.759.994
▪ Lương thực – Gạo	643.835.205.189	531.810.606.966
▪ Hạt giống cây trồng	181.568.870.555	185.322.042.239
▪ Bao bì	30.843.045.560	49.544.534.899
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.075.682.864)	(4.790.814.365)
	<hr/> 1.891.720.064.638	<hr/> 1.492.016.129.733

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2 cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	156.159.178	419.271.654
Cổ tức	1.210.563.000	1.800.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.151.358.496	2.345.705.992
Doanh thu hoạt động tài chính khác	46.666.715	
	<hr/>	<hr/>
	4.564.747.389	4.564.977.646
	<hr/>	<hr/>

24. Chi phí tài chính

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Chi phí lãi vay	33.332.438.608	31.710.778.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.000.497.585	972.031.350
Chi phí tài chính khác	1.788.621.668	1.758.202.351
	<hr/>	<hr/>
	39.121.557.861	34.441.012.118
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2 cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Chi phí bán hàng

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Chi phí nhân viên	51.488.862.187	50.579.850.645
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	96.214.625.702	10.990.588.981
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	31.994.082.135	270.547.494
Chi phí vận chuyển	14.992.444.129	15.038.154.815
Công tác phí	11.517.117.720	4.912.749.791
Chi phí xuất khẩu	322.068.606	3.230.129.654
Khấu hao và phân bổ	3.609.508.757	1.158.008.820
Chi phí vật liệu bao bì	3.774.366.392	734.392.461
Chi phí khác	2.656.808.140	6.849.205.953
	<hr/> 216.569.883.768	<hr/> 93.763.628.614

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Chi phí nhân viên	30.020.531.328	28.295.265.543
Chi phí giao tế	3.530.939.611	3.707.224.422
Công tác phí	3.019.702.144	3.641.027.860
Khấu hao và phân bổ	4.463.849.383	4.211.038.710
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.372.095.959	1.404.882.532
Chi phí đồ dùng văn phòng	776.745.498	2.100.578.273
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	24.556.811.391	18.617.251.465
Chi phí khác	18.424.709.540	13.614.186.902
	<hr/> 86.165.384.854	<hr/> 75.591.455.707

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2 cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thu nhập khác

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	8.536.210.267	714.433.516
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	50.000.000
Thu nhập khác	1.409.945.296	-
	9.946.155.563	764.433.516

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	32.860.467.064	11.357.240.188
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(630.006.759)	3.216.888.582
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32.230.460.305	14.574.128.770

(b) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 20%.

Ngày 15 tháng 7 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Tấn Hoàng
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Văn Thôn
 Tổng Giám đốc